

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Hoá học đại cương Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010006	Thân	An	06/12/1991	6	9					7.50	2.25	4.00	2.80	5	
2	3371010025	Nguyễn Khắc	Bình	15/07/1991	6	10					8.00	2.40	8.00	5.60	8	
3	3371010038	Trần Minh	Chiến	28/05/1991	9	6					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
4	3371010051	Bùi Ngọc	Cương	15/03/1989	8	6					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
5	3371010060	Nguyễn Văn	Cường	20/01/1990	8	9					8.50	2.55	0.00	0.00	3	Học lại
6	3371010064	Lê Quang	Du	05/07/1991	5	10					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
7	3371010070	Phan Thế	Dũng	06/11/1991	6	10					8.00	2.40	2.00	1.40	4	
8	3371010079	Phan Anh	Duy	27/01/1991	8	0					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
9	3371010084	Nguyễn Đình	Dữ	30/12/1990	5	5					5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
10	3371010104	Hà Công	Đồng	22/06/1991	5	10					7.50	2.25	4.00	2.80	5	
11	3371010198	Phạm Văn	Hưng	27/09/1991	0	0					0.00	0.00	6.00	4.20	4	Học lại
12	3371010215	Vũ Văn	Khoa	16/07/1991	5	10					7.50	2.25	3.00	2.10	4	
13	3371010218	Đào Nguyễn Duy	Khương	07/11/1991	7	9					8.00	2.40	4.00	2.80	5	
14	3371010233	Nguyễn Văn	Linh	14/02/1991	7	10					8.50	2.55	5.00	3.50	6	
15	3371010236	Võ Văn	Lo	25/10/1991	9	10					9.50	2.85	8.00	5.60	8	
16	3371010267	Vũ Ngọc	Minh	26/05/1990	6	10					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
17	3371010283	Lưu Văn	Nghĩa	09/10/1991	5	7					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
18	3371010312	Phan Minh	Nhật	28/10/1991	8	10					9.00	2.70	9.00	6.30	9	
19	3371010313	Trương	Nhật	30/04/1991	8	10					9.00	2.70	6.00	4.20	7	
20	3371010321	Trà Dương Xuân	Phát	06/11/1990	4	9					6.50	1.95	4.00	2.80	5	Học lại
21	3371010339	Võ Đăng Nguyên	Phượng	06/09/1991	7	10					8.50	2.55	4.00	2.80	5	

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010343	Huỳnh Ngọc	Quang	26/08/1990	7	6					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
23	3371010352	Lê Minh	Quân	17/11/1991	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
24	3371010356	Từ Sỹ Hồng	Quân	12/11/1990	6	10					8.00	2.40	3.00	2.10	5	
25	3371010374	Lê Trường	Sinh	29/01/1991	10	10					10.00	3.00	6.00	4.20	7	
26	3371010376	Đỗ Bạch Kim	Sơn	12/01/1991	6	10					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
27	3371010398	Thiều Văn	Tâm	06/11/1991	5	7					6.00	1.80	6.00	4.20	6	
28	3371010417	Nguyễn Chí	Thanh	10/10/1991	3						3.00	0.90	8.00	5.60	7	Học lại
29	3371010432	Ngô Minh	Thạnh	02/02/1991	5	10					7.50	2.25	8.00	5.60	8	
30	3371010451	Trương Hoàng	Thi		6	8					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
31	3371010503	Phan Châu	Tri	15/04/1990	9	9					9.00	2.70	8.00	5.60	8	
32	3371010523	Cao Văn	Trường	05/06/1991	6	10					8.00	2.40	6.00	4.20	7	
33	3371010540	Trần Thanh	Tuấn	04/08/1989	6	7					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
34	3371010555	Đỗ Quang	Tú	05/04/1991	8	10					9.00	2.70	7.00	4.90	8	

Tổng: 34.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.9
Giỏi	5	14.7
Khá	5	14.7

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	10	29.4
Trung bình	9	26.5
Không đạt	4	11.8
Miễn thi	0	0.0

Trưởng Khoa

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa